

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3413/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng
bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí Ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ, quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Quyết định số 511/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Bộ Giao

thông vận tải về việc ban hành hướng dẫn phương pháp xây dựng một số định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3600/TTr-SXD-QLVT ngày 20 tháng 6 năm 2025 và Công văn số 3835/SXD-QLVT ngày 24 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo phụ lục chi tiết đính kèm.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong phương án giá theo quy định.
2. Giao Sở Xây dựng xem xét, công bố điều chỉnh mức chênh lệch đơn giá (đồng/km) khi Nhà nước điều chỉnh giá bán điện hoặc chính sách tiền lương.
3. Trong quá trình thực hiện, giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có), tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực II và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

Phụ lục 1**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE
BUÝT ĐIỆN LỚN TRÊN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VÙNG 1**

*(Kèm theo Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: đồng/km

| TT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Đơn vị | Buýt điện lớn |
|-----------|--|-----------------------|---------------|--------------------------|
| A | Chi phí sản xuất, kinh doanh | TC | Đồng | 25.983 |
| I | Chi phí trực tiếp: | C_{TT} | Đồng | 24.681 |
| 1 | <i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp</i> | C_{VT} | Đồng | 9.452 |
| 1.1 | Chi phí tiêu hao năng lượng điện | | Đồng | 1.067 |
| 1.2 | Chi phí sắm lốp, ắc quy | | Đồng | 817 |
| 1.3 | Chi phí bảo dưỡng thường xuyên | | Đồng | 524 |
| 1.4 | Chi phí sửa chữa lớn | | Đồng | 5.967 |
| 1.5 | Chi phí trạm sạc | | Đồng | 1.077 |
| 2 | <i>Chi phí nhân công trực tiếp</i> | C_{NC} | Đồng | 8.018 |
| 2.1 | Chi phí lương lái xe và nhân viên phục vụ | | Đồng | 7.154 |
| 2.2 | Chi phí khác theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca) | | Đồng | 864 |
| 3 | <i>Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (Khấu hao phương tiện)</i> | C_{KH} | Đồng | 7.166 |
| 4 | <i>Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực (Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ)</i> | C_K | Đồng | 45 |
| II | Chi phí chung | C_C | Đồng | 1.302 |
| 5 | Chi phí sản xuất chung (Chi phí quản lý vận hành áp dụng KHCN) | | Đồng | 68 |
| 6 | Chi phí tài chính (nếu có) | C_{TC} | Đồng | |
| 7 | Chi phí bán hàng | C_{BH} | Đồng | |
| 8 | Chi phí quản lý | C_{QL} | Đồng | 1.234 |
| B | Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có) | CP | Đồng | |

| TT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Đơn vị | Buýt điện lớn |
|-----------|----------------------------------|----------------|---------------|----------------------|
| C | Giá thành toàn bộ (TC-CP) | Z | Đồng | 25.983 |
| E | Lợi nhuận dự kiến | | Đồng | 1.169 |
| F | Giá hàng hóa dịch vụ | | Đồng | 27.152 |

Ghi chú: Giá năng lượng điện được xác định theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Bộ Công Thương. Trường hợp giá bán điện có sự biến động thì sẽ được xem xét thanh toán bù trừ khoản chênh lệch chi phí năng lượng điện theo giá bán điện tại từng thời điểm.

Phụ lục 2**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT ĐIỆN LỚN TRÊN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VÙNG 2***(Kèm theo Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025**của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)**Đơn vị tính: đồng/km*

| TT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Đơn vị | Buýt điện lớn |
|-----------|--|-----------------------|---------------|----------------------|
| A | Chi phí sản xuất, kinh doanh | TC | Đồng | 24.959 |
| I | Chi phí trực tiếp: | C_{TT} | Đồng | 23.706 |
| 1 | <i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp</i> | C_{VT} | Đồng | 9.452 |
| 1.1 | Chi phí tiêu hao năng lượng điện | | Đồng | 1.067 |
| 1.2 | Chi phí sắm lốp, ắc quy | | Đồng | 817 |
| 1.3 | Chi phí bảo dưỡng thường xuyên | | Đồng | 524 |
| 1.4 | Chi phí sửa chữa lớn | | Đồng | 5.967 |
| 1.5 | Chi phí trạm sạc | | Đồng | 1.077 |
| 2 | <i>Chi phí nhân công trực tiếp</i> | C_{NC} | Đồng | 7.043 |
| 2.1 | Chi phí lương lái xe và nhân viên phục vụ | | Đồng | 6.179 |
| 2.2 | Chi phí khác theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca) | | Đồng | 864 |
| 3 | <i>Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (Khấu hao phương tiện)</i> | C_{KH} | Đồng | 7.166 |
| 4 | <i>Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực (Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ)</i> | C_K | Đồng | 45 |
| II | Chi phí chung | C_C | Đồng | 1.253 |
| 5 | Chi phí sản xuất chung (Chi phí quản lý vận hành áp dụng KHCN) | | Đồng | 68 |
| 6 | Chi phí tài chính (nếu có) | C_{TC} | Đồng | |
| 7 | Chi phí bán hàng | C_{BH} | Đồng | |
| 8 | Chi phí quản lý | C_{QL} | Đồng | 1.185 |
| B | Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có) | CP | Đồng | |

| TT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Đơn vị | Buýt điện lớn |
|-----------|----------------------------------|----------------|---------------|----------------------|
| C | Giá thành toàn bộ (TC-CP) | Z | Đồng | 24.959 |
| E | Lợi nhuận dự kiến | | Đồng | 1.123 |
| F | Giá hàng hóa dịch vụ | | Đồng | 26.082 |

Ghi chú: Giá năng lượng điện được xác định theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Bộ Công Thương. Trường hợp giá bán điện có sự biến động thì sẽ được xem xét thanh toán bù trừ khoản chênh lệch chi phí năng lượng điện theo giá bán điện tại từng thời điểm.